Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

UBND PHƯỜNG BẾN CÁT **TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 29 /QĐ-THCSLQĐ	*Bến Cát, ngày 01 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán quý 1 năm 2026 của Trường THCS Lê Quý Đôn

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Bến Cát về việc giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-THCS ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Trường THCS Lê Quý Đôn về việc phân bổ Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 của Trường THCS Lê Quý Đôn;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước quý 1 năm 2026 của Trường THCS Lê Quý Đôn (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài vụ và các bộ phận chuyên môn có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: - Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị. - Lưu :VT, KHTV.	**HIỆU TRƯỞNG** U.B.N.D PHƯỜNG BẾN CÁT TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LÊ QUÝ ĐÔN **Phạm Văn Sang**

Được quét bằng CamScanner

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Lê Quý Đôn
Chương: 622

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý I năm 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1 năm 2026	Ước thực hiện quý 1/Dự toán năm 2026 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1/2026 so với cùng kỳ năm 2025 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**4.433.856.889**	**3.279.556.889**	**73,97%**	**939%**
I	**Tồn thu dịch vụ năm 2025 chuyển sang**	**1.853.556.889**	**1.853.556.889**	**0,00%**	**298%**
1	- Cấp bù học phí	1.146.800.000	1.146.800.000		
2	- Thu học phí	706.756.889	706.756.889		
II	**Số thu phí, lệ phí**	**2.580.300.000**	**1.426.000.000**	**55,26%**	**198%**
1	- Cấp bù học phí	2.580.300.000	1.426.000.000		
2	- Thu học phí				
III	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**4.433.856.889**	**2.447.536.248**	**203,86%**	**442,77%**
1	**Chi sự nghiệp Giáo dục**	**4.433.856.889**	**2.447.536.248**	**203,86%**	**442,77%**
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.433.856.889	2.447.536.248	203,86%	442,77%
a.1	Cấp bù học phí	**4.433.856.889**	**2.447.536.248**	**203,86%**	**442,77%**
6000	**Tiền lương**	**382.750.044**	**382.750.044**	**100,00%**	**100%**
6001	Chi lương biên chế	382.750.044	382.750.044		
6100	**Phụ cấp lương**	**75.969.956**	**75.969.956**	**100,00%**	**0%**
6101	Chi PCCV				
6112	Chi PCUĐ	75.969.956	75.969.956		
6113	Phụ cấp trách nhiệm				
6115	Phụ cấp thâm niên, PCVK				
6250	**Phúc lợi tập thể**	**15.000.000**		**0,00%**	**0,00%**
6299	Nước uống cho giáo viên, nhân viên	15.000.000			
6300	**Các khoản đóng góp**	**141.593.093**	**20.855.430**	**14,73%**	**0%**
6301	BHXH	97.277.200	16.490.340		
6302	BHYT	22.754.800	2.910.060		
3604	BHTN	14.251.600	970.020		
6349	Các khoản đóng góp khác	7.309.493	485.010		
6400	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**1.093.458.889**	**1.072.240.889**	**98,06%**	**175%**
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	948.856.889	948.856.889		
6449	Hỗ trợ 0,1% GV dạy thể dục: 66 lớp *36 tuần *2 tiết/tuần	144.602.000	123.384.000		
6500	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**360.494.820**	**91.554.160**		
6501	Tiền điện: 28.000.000*12tháng	352.862.820	89.610.160		
6504	Rác sinh hoạt: 636.000đ/tháng*12tháng	7.632.000	1.944.000		
6550	**Văn phòng phẩm**	**371.241.180**	**308.079.980**	**82,99%**	**0%**
6551	Giấy A4, A3 Hồ dán, viết, bìa mũ lá, bìa nút, bìa 3 dây, kim bấm, kẹp,.....	76.107.000	28.107.000		
6599	Vật tư văn phòng khác	295.134.180	279.972.980		
6600	**Thông tin liên lạc**	**22.520.000**	**5.408.666**	**24,02%**	**0%**
6601	Tiền điện thoại: 02 máy * 150.000đ/tháng*12 tháng	3.600.000	458.666		
6608	Tiền báo: 750.000đ/1 quý * 4 quý	3.000.000			
6605	Cước phí internet: 660.000đ/tháng *12 tháng	7.920.000	4.950.000		
6649	Thông tin liên lạc khác	8.000.000			
6700	**Công tác phí**	**178.200.000**	**10.335.036**	**5,80%**	**167%**
6701	Tiền tàu xe	65.000.000	6.395.036		
6702	Phụ cấp công tác phí	70.000.000	3.940.000		
6703	Thuê phòng	18.000.000			
6704	Tiền khoán công tác phí : 700.000 đồng x 3 người * 12 tháng	25.200.000			

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1 năm 2026	Ước thực hiện quý 1/Dự toán năm 2026 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1/2026 so với cùng kỳ năm 2025 (tỷ lệ %)
6750	**Thuê mướn**	**944.540.000**	**220.252.000**	**23,32%**	**0%**
6751	Thuê phương tiện vận tải	28.000.000	7.900.000		
6754	Thuê máy photocopy	25.920.000			
6757	Chi lương Bảo vệ, nhân viên phục vụ, y tế	425.160.000	97.002.000		
6799	Thuê công chăm sóc cây xanh, tỉa cây, bón phân; Thuê công dọn dẹp vệ sinh 66 lớp học và các phòng chức năng cho học sinh; Thuê dân quân đưa học sinh qua đường trong giờ cao điểm	395.460.000	115.350.000		
6799	Thuê giặt màng các lớp học, dọn chà dọn rác mái nhà, cửa sổ	45.000.000			
6799	Thuê mướn khác	25.000.000			
6900	**Sửa chữa tài sản cố định**	**352.855.800**	**160.228.980**	**45,41%**	**0%**
6912	Thiết bị công nghệ thông tin	58.328.000	27.139.500		
6913	Sửa chữa máy photocopy, máy lạnh	45.000.000			
6921	Sửa chữa hệ thống điện, cấp thoát nước	61.525.000	43.960.000		
6949	Sửa chữa các tài sản và cơ sở hạ tầng khác	188.002.800	89.129.480		
7000	**Chi nghiệp vụ chuyên môn**	**399.946.000**	**41.374.000**	**10,34%**	**0%**
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	30.000.000	23.090.000		
7004	Trang phục thể dục: 06 GV x 1.260.000đ/năm, trang phục bảo vệ: 06 người x 600,000 đồng/năm	9.360.000			
7049	Chi học bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn ngắn hạn giáo viên và	134.932.000			
7049	Chi bồi dưỡng giáo viên phụ đạo học sinh yếu kém: mỗi khối 01 lớp/100 tiết/môn * 120.000 đồng/tiết* 4 khối * 3 môn	45.000.000			
7049	Chi giáo viên bồi dưỡng học sinh giỏi năm học 2024 - 2025	35.000.000			
7049	Chi NVCM khác: Giáo viên và học sinh tham gia các Hội thi, cuộc thi do cơ quan các cấp tổ chức	70.654.000	18.284.000		
7049	Nước uống học sinh	75.000.000			
7050	**Mua sắm tài sản vô hình**	**30.000.000**	**21.000.000**	**70,00%**	**0%**
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	30.000.000	21.000.000		
7750	**Chi khác**	**65.287.107**	**37.487.107**	**57,42%**	**176%**
7756	Phí, lệ phí	16.000.000			
7757	Bảo hiểm cháy nổ	24.287.107	24.287.107		
7799	Chi khác: tiền tết, trực lễ, trực tết Nguyên Đán...	25.000.000	13.200.000		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	**Chi quản lý hành chính**				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
IV	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	**Lệ phí**				
2	**Phí**				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**52.466.222.436**	**5.836.228.341**	**185,49%**	**1605,90%**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**52.466.222.436**	**5.836.228.341**	**185,49%**	**1605,90%**
1	**Chi quản lý hành chính**	**52.466.222.436**	**5.836.228.341**	**185,49%**	**1605,90%**
1.1 NGUỒN KINH PHÍ TỰ CHỦ		**27.146.120.836**	**4.009.152.617**	**69,19%**	**290,70%**
1.1.1	**Lương các khoản theo lương**	**17.413.033.465**	**4.009.152.617**	**69,19%**	**290,70%**
6000	**Tiền lương**	**10.379.715.840**	**2.381.450.760**	**22,94%**	**102%**
6001	Lương biên chế: HS 351,839 x 2,340,000 đồng x 12 tháng	10.379.715.840	2.381.450.760		
6100	**Phụ cấp lương**	**4.481.155.253**	**1.039.635.324**	**23,20%**	**103%**
6101	Phụ cấp chức vụ: HS 4,25 x 2,340,000 đồng x 12 tháng	119.340.000	29.835.000		
6112	Phụ cấp ưu đãi: HS 93,12342 x 2,340,000 đồng x 12 tháng	2.962.268.433	683.084.891		
6113	Phụ cấp trách nhiệm: HS 0,4 x 2,340,000 đồng x 12 tháng	28.080.000	2.808.000		
6115	Phụ cấp thâm niên, PCVK	1.371.466.820	323.907.433		
6300	**Các khoản đóng góp**	**2.552.162.372**	**588.066.533**	**23,04%**	**86%**
6301	BHXH	2.017.988.853	464.982.842		
6302	BHYT	356.115.680	82.055.795		
3303	KPCĐ	118.705.226	27.351.931		
6304	BHTN	59.352.613	13.675.965		
Chi nghiệp vụ chuyên môn		**143.852.313**	**0**	**0,00%**	**0%**
6400	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**143.852.313**	**-**	**0,00%**	**0%**
6449	Hỗ trợ 0,1% GV dạy thể dục: 46 lớp *36 tuần *2 tiết/tuần	143.852.313			
1.2 Hoạt động của bộ máy biên chế chưa vô (đã trừ TK 10% CCTL, TK 10% NQ 245)		**96.759.109**			
1.3 NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		**9.492.475.949**			

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1 năm 2026	Ước thực hiện quý 1/Dự toán năm 2026 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1/2026 so với cùng kỳ năm 2025 (tỷ lệ %)
1.4 NGUỒN 12 NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ		**9.129.131.480**	**1.827.075.724**	**116,30%**	**1315%**
6050	**Tiền công lao động thường xuyên**	**383.292.000**	**74.973.600**	**19,56%**	**315%**
6051	Lương hợp đồng ngắn hạn ngoài chỉ tiêu biên chế	383.292.000	74.973.600		
6150	**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**4.803.215.600**	**22.492.080**	**0,47%**	**0%**
6105	Hỗ trợ thừa giờ năm học 2025 - 2026	4.688.228.000			
6112	Phụ cấp ưu đãi: (14 đại học x hsl 2,34) x 2,340,000đ x 05 tháng x 30%	114.987.600	22.492.080		
6150	**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**47.250.000**	-		
6157	Hỗ trợ chi phí học tập HS nghèo (35hs x 150,000đ x 9 tháng)	47.250.000			
6300	**Các khoản đóng góp**	**82.407.780**	**16.119.324**	**19,56%**	**288%**
6301	BHXH 17% lương giáo viên hợp đồng chuyên môn	65.159.640	12.745.512		
6302	BHYT: 3% lương giáo viên hợp đồng chuyên môn	11.498.760	2.249.208		
6304	BHTN: 1% lương giáo viên hợp đồng chuyên môn	3.832.920	749.736		
6349	BHTN lao động và nghề nghiệp 0.5%	1.916.460	374.868		
6750	**Chi phí thuê mướn**	**18.000.000**	-	**0,00%**	**0%**
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	18.000.000			
6900	**Sửa chữa tài sản cố định các lớp học và phòng bộ môn**	**292.400.000**	**75.490.720**	**25,82%**	**0%**
6912	Thiết bị công nghệ thông tin	150.000.000	56.628.720		
6921	Sửa chữa hệ thống điện, cấp thoát nước	45.000.000	18.862.000		
6949	Sửa chữa các tài sản và cơ sở hạ tầng khác	97.400.000			
7000	**Chi NVCM**	**284.336.200**	**0**	**0,00%**	**0%**
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư (Sách giáo khoa, bộ dụng cụ thiết bị, hóa chất phòng thí nghiệm, giấy thi, giấy nháp…)	145.000.000			
7049	Chi 60.000đồng/hs x 2.867 hs: chi tổ chức các kỳ thi, hội giảng, tập huấn, tuyên truyền…(đã trừ tiết kiệm 10% CCTL và 10% NQ 245	139.336.200			
7750	**Chi khác**	**3.218.229.900**	**1.638.000.000**	**50,90%**	**712%**
7766	Cấp bù học phí (2,867 hs x 100,000 đ/tháng x 9 tháng)	2.580.300.000	1.426.000.000		
7799	Chi khác: Tiền Tết: 122 người x 2.000.000 đ/người, …	637.929.900	212.000.000		
1.5 NGUỒN 14: KKINH PHÍ THU NHẬP TĂNG THÊM THEO NQ SỐ 27/2025/N		**15.192.422.856**			
6400	**Chi thanh toán cá nhân khác**	**15.192.422.856**			
6449	Thu nhập tăng thêm theo NQ số 27/2025/NQ-HĐND	15.192.422.856			
1.6 NGUỒN 18: KINH PHÍ KHEN THƯỞNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ		**998.547.264**			
6200	**Tiền thưởng**	**998.547.264**			
6201	Thưởng thường xuyên	998.547.264			

Ngày 01 tháng 04 năm 2026

Lập biểu

Trần Thị Diễm My

Hiệu Trưởng

Phạm Văn Sang

Được quét bằng CamScanner